

CTCP Chương Dương (HSX)

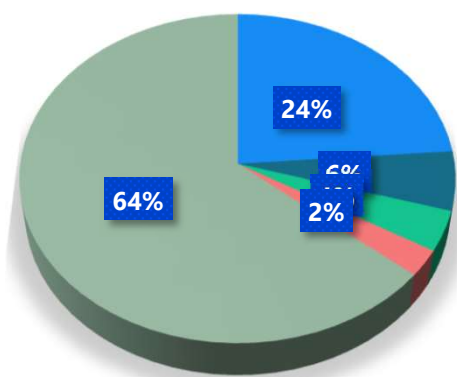
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	20,250 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	9.2%	6.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 20,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	445
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	674,360
Sở hữu nước ngoài	2.11%
Beta	0.25

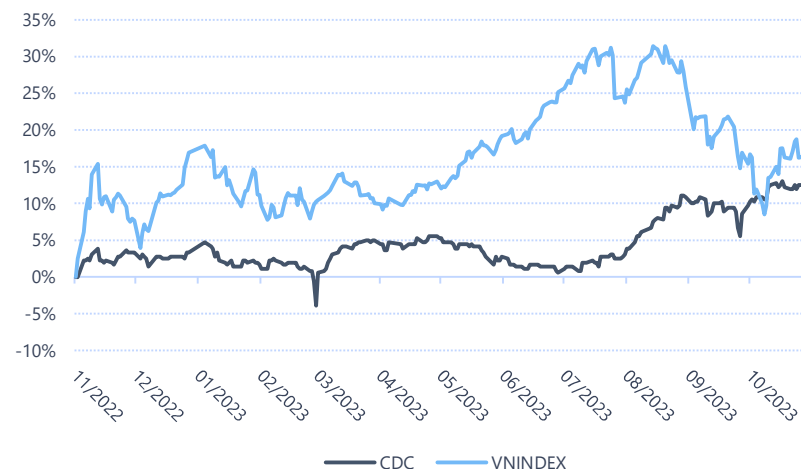
Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP
- Trịnh Duy Minh
- Hồ Đình Thuần
- Văn Minh Hoàng (Tổng giám đốc)
- Khác



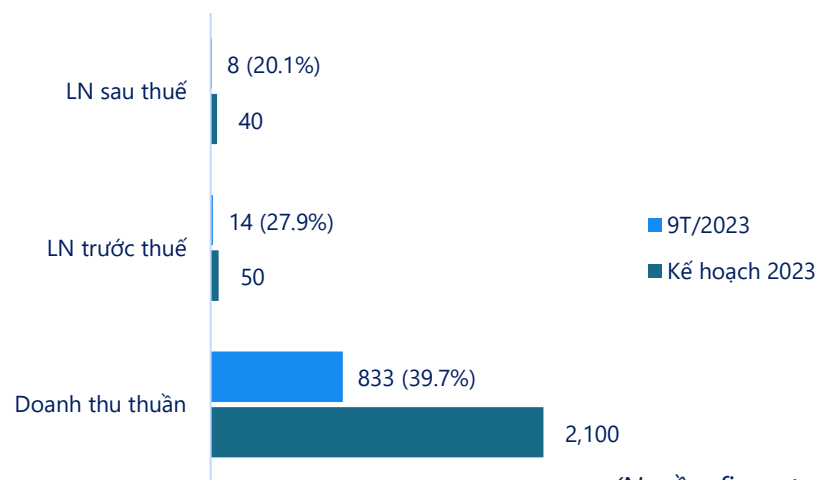
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

312.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 48.1 | +18.2%

Cùng kỳ: ↘ 94.8 | -23.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

833.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 82.0 | -9.0%

LN thuần
Q3 2023

6.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +113.4%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +135.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

11.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +6.5%

LNTT
Q3 2023

6.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +113.4%

Cùng kỳ: ↘ 4.7 | -41.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

13.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -31.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	312.3	407.1	-23.3%	833.1	915.1	-9.0%
Giá vốn hàng bán	287.6	389.4	-26.2%	770.1	866.5	-11.1%
Lợi nhuận gộp	24.7	17.7	39.7%	63.0	48.6	29.5%
Doanh thu HĐTC	3.0	3.0	0.3%	15.1	14.5	4.2%
Chi phí tài chính	13.1	6.3	108.9%	39.4	16.8	135.1%
Chi phí lãi vay	11.6	5.1	128.1%	37.5	14.1	166.6%
Chi phí bán hàng	0.4	0.7	-48.0%	1.5	2.8	-45.8%
Chi phí QLDN	7.8	11.0	-28.7%	25.0	32.9	-23.8%
LN thuần từ HĐKD	6.5	2.7	135.6%	11.4	10.7	6.5%
LN khác	0.1	8.5	-99.0%	2.5	9.8	-74.1%
LN trước thuế	6.5	11.2	-41.7%	13.9	20.5	-31.9%
Thuế TNDN	1.6	2.1	-26.3%	4.7	4.3	10.7%
Lợi nhuận sau thuế	5.0	9.1	-45.3%	8.0	16.2	-50.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.2	8.8	-52.5%	6.8	15.0	-54.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	74.3	-	48.1	33.4	27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.3	3.0	1.2	-	54.9	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	14.4	22.8	2.2	1.9	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	-	35.3	-	22.3	36.8	-

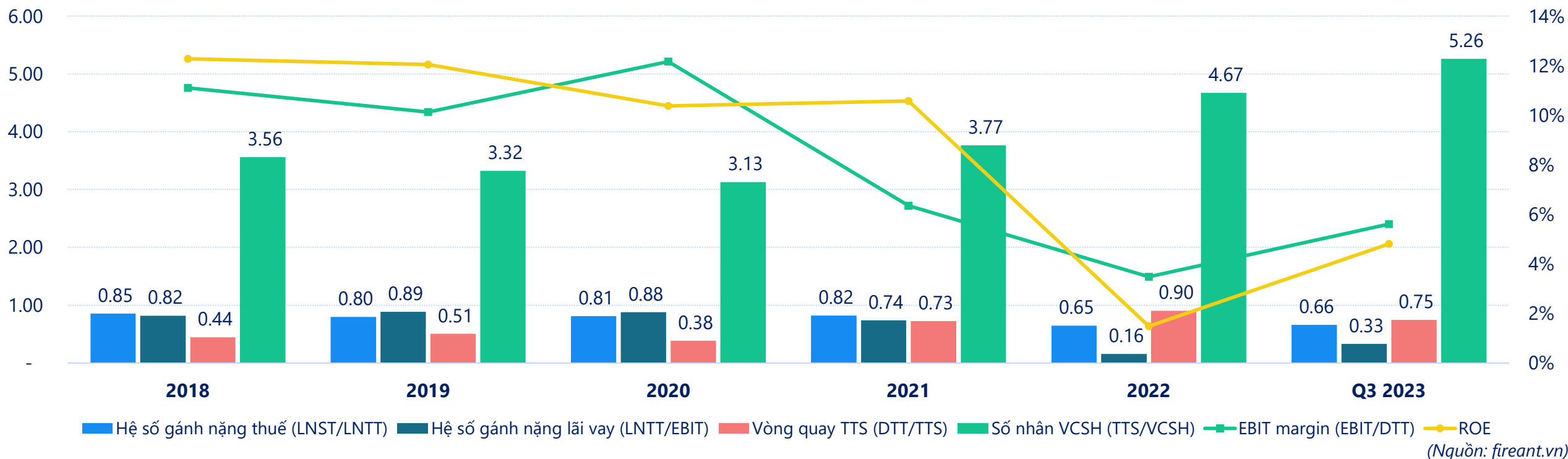
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,598.2	1,442.1	10.8%	88.4%
Tiền và tương đương tiền	67.0	92.8	-27.9%	3.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	306.6	354.3	-13.4%	17.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	791.3	732.7	8.0%	43.8%
Hàng tồn kho	410.2	243.2	68.7%	22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.1	19.2	20.6%	1.3%
Tài sản dài hạn	209.7	201.9	3.9%	11.6%
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	0.7	-13.5%	0.0%
Tài sản cố định	122.4	121.9	0.4%	6.8%
Bất động sản đầu tư	39.7	41.0	-3.3%	2.2%
Tài sản dở dang dài hạn	32.3	28.8	12.1%	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.3	7.0	-10.3%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	8.4	2.3	259.3%	0.5%
Tổng cộng tài sản	1,808.0	1,644.0	10.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,483.1	1,327.9	11.7%	82.0%
Nợ ngắn hạn	1,128.7	1,142.8	-1.2%	62.4%
Nợ vay ngắn hạn	545.3	516.8	5.5%	30.2%
Nợ dài hạn	354.4	185.1	91.5%	19.6%
Nợ vay dài hạn	152.9	157.1	-2.6%	8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	324.8	316.0	2.8%	18.0%
Vốn chủ sở hữu	324.8	316.0	2.8%	18.0%

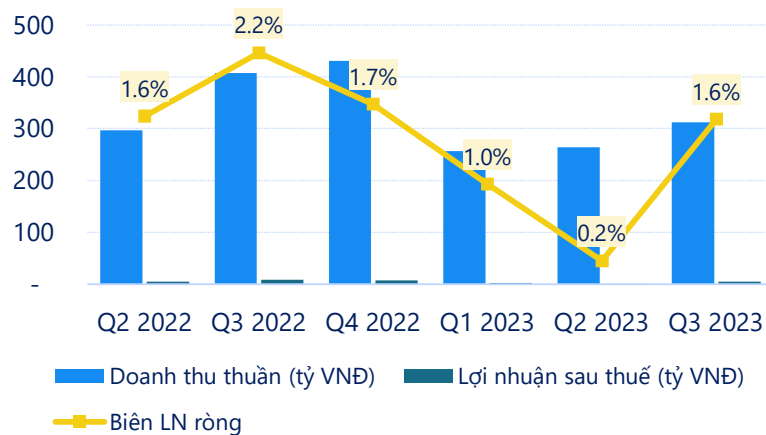
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDC

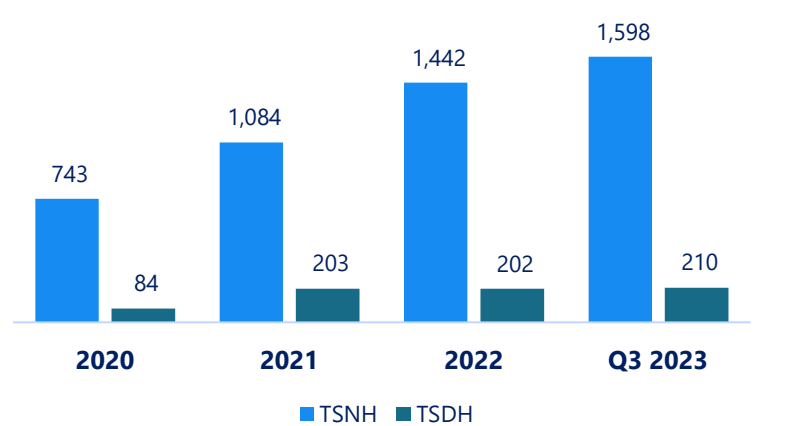
Phân tích Dupont



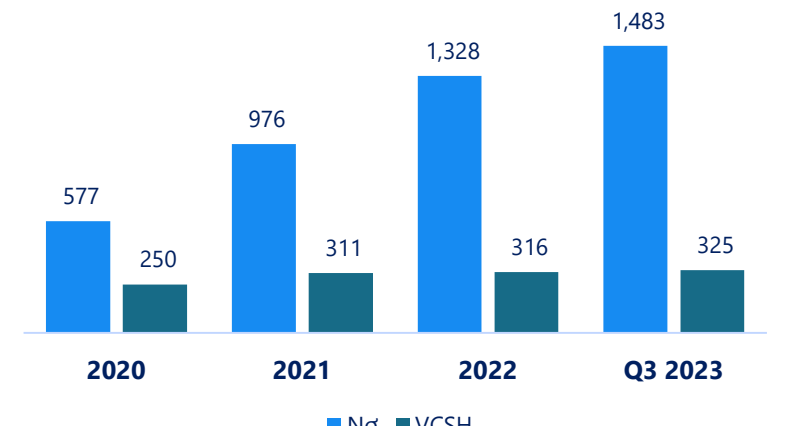
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.7%	7.9%	9.8%	2.3%	-0.8%	1.0%
Biên LNST (TTM)	7.8%	7.2%	8.6%	3.9%	0.4%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	11.1%	10.1%	12.2%	6.3%	3.5%	5.6%
ROE (TTM)	12.3%	12.1%	10.4%	10.6%	1.5%	4.1%
ROA (TTM)	3.4%	3.6%	3.3%	2.8%	0.3%	0.8%

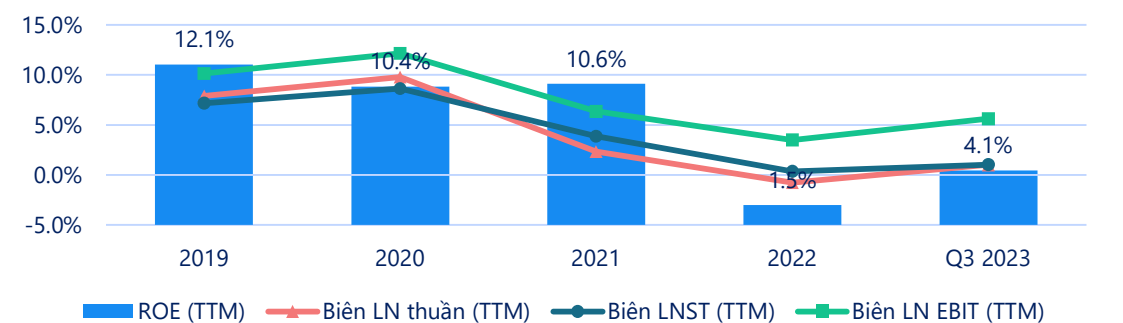
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	103.8	90.3	111.6	126.0	140.6	160.0
Số ngày nắm giữ HTK	414.8	277.9	272.0	107.1	66.6	102.8
Số ngày phải trả NCC	51.7	73.6	59.8	43.9	48.9	55.5
Vòng quay TSCĐ	32.3	39.4	30.7	11.7	10.9	10.5
Vòng quay TTS	822.3	722.5	950.5	501.8	403.6	489.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.9	1.5	1.2	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.9	1.3	1.1	0.9	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.5	8.8	8.1	3.8	1.2	1.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,161	2,166	1,265	1,351	211	600
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,721	18,173	11,370	10,366	9,871	10,338
P/E	6.9	7.8	14.9	13.1	86.3	33.3
P/B	0.8	0.9	1.7	1.7	1.8	1.9
P/S	0.5	0.6	0.9	0.5	0.3	0.3

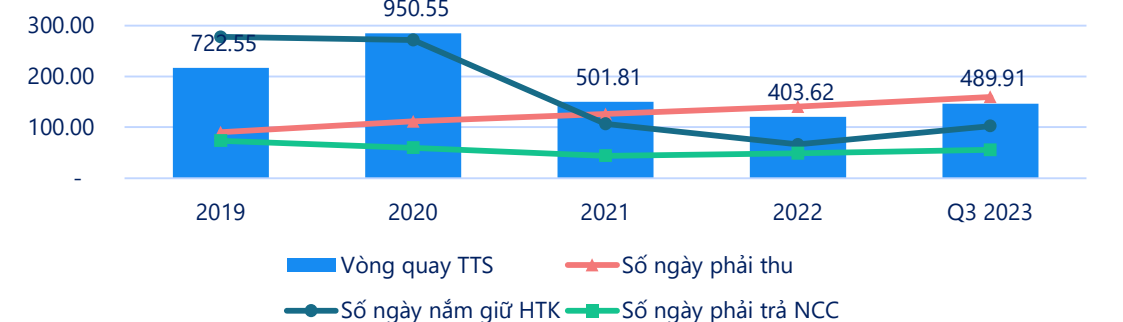
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



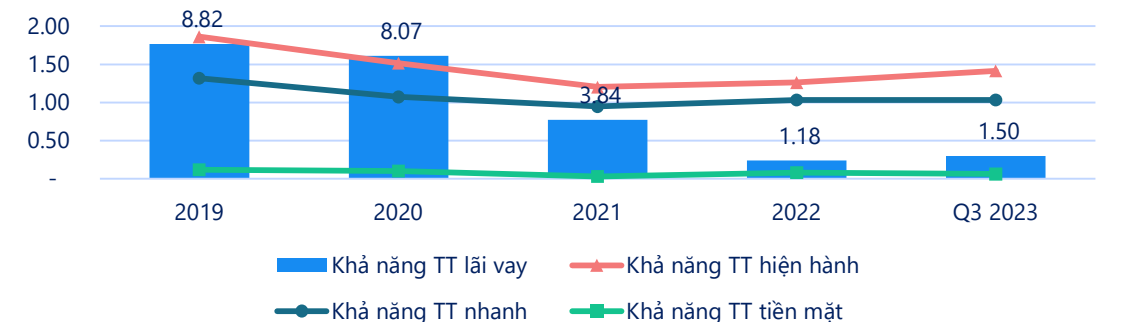
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

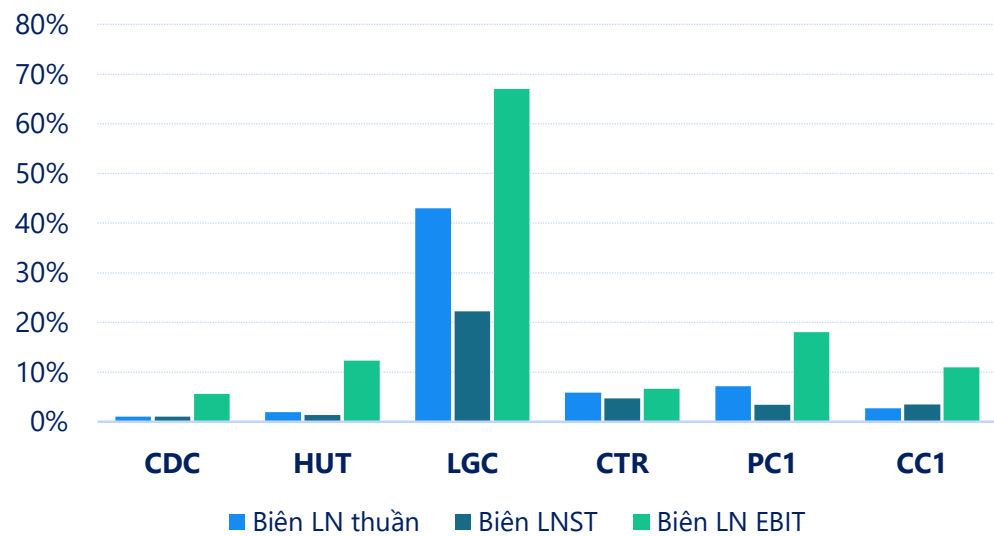
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CDC	833.1	-9.0%	8.0	-50.4%	1.0%	1.8%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

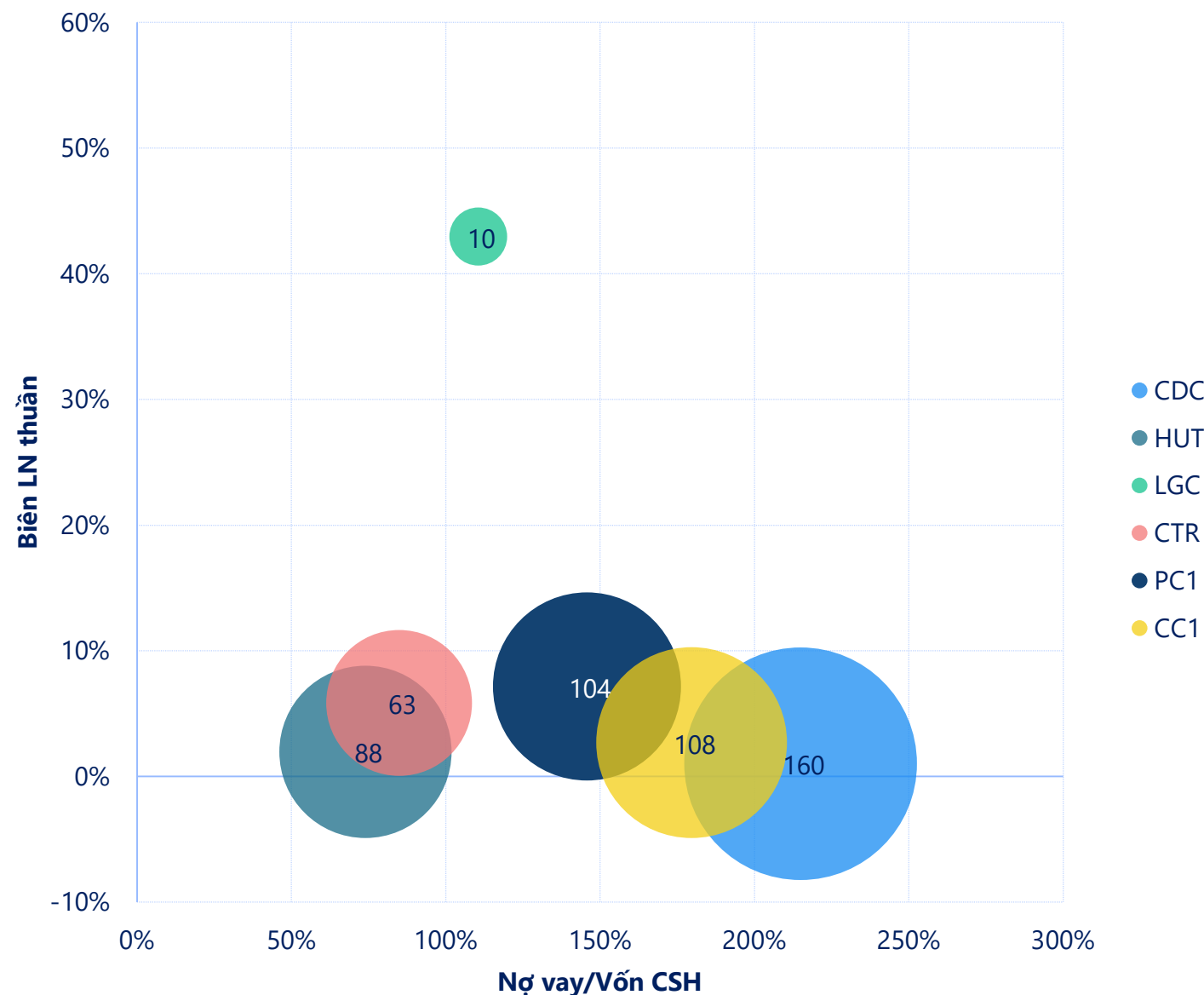
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)